

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**

---

Hà Nội - Tháng 5 năm 2012

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 26

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam và các Công ty con.

**Tổng Công ty**

Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”), chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 5239/QĐ/TCCB-LB ngày 23 tháng 12 năm 1995 và Quyết định số 3096/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Theo Quyết định số 1763/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quyết định chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên.

Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký kinh Công ty TNHH Một thành viên lần đầu số 0100104429 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 11 năm 2010.

Tổng Công ty có tên giao dịch: VIETNAM MOTORS INDUSTRY CORPORATION, tên viết tắt là VINAMOTOR.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 120 phố Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

**Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b><u>Hội đồng Thành viên</u></b>	Ông Đỗ Nga Việt	Chủ tịch
	Ông Triệu Tuyên	Thành viên
	Ông Hoàng Anh Tuấn	Thành viên
	Ông Nguyễn Lương Ngọc	Thành viên
	Ông Đinh Việt Phương	Thành viên
<b><u>Ban Tổng Giám đốc</u></b>	Ông Hoàng Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
	Ông Đặng Bình Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Triệu Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Lương Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

**Kiểm toán viên**

Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Hoàng Anh Tuấn**  
**Tổng Giám đốc**

*Tp. Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2012*

Số: **478** /2012/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM**BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chủ yếu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 31/3/2012 của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam và các Công ty con (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán, kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 30 tháng 12 năm 2011 có dạng ý kiến giới hạn về: công nợ phải thu khách hàng, người mua trả trước, phải trả người bán và trả trước người bán do không thu thập được đầy đủ đối chiếu công nợ; chưa hợp nhất lãi/lỗ công ty liên kết; không thực hiện kiểm toán, soát xét Báo cáo tài chính của một số Công ty con.

**Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán tuân theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng có liên quan đến các số liệu và thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

**Hạn chế phạm vi kiểm toán**

Tổng Công ty chưa thực hiện hợp nhất lãi/lỗ tại các công ty liên doanh, liên kết, giao dịch với các công ty Con trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Báo cáo tài chính của một số Công ty con đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên khác, chúng tôi không thực hiện các thủ tục soát xét bổ sung cần thiết liên quan đến các Báo cáo tài chính nêu trên. Số liệu hợp nhất căn cứ vào Báo cáo tài chính của các Công ty con. Các ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính của các công ty con không được tập hợp ở đây nhưng cần được đọc đồng thời với Báo cáo kiểm toán hợp nhất.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những điều chỉnh (nếu có) liên quan đến Hạn chế phạm vi kiểm toán nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Nguyễn Phú Hà**  
**Tổng Giám đốc**

*Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0389/KTV*

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited**

*Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2012*

**Phan Thanh Nam**  
**Kiểm toán viên**

*Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1009 /KTV*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

MẪU B 01- DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.092.604.447.776</b>	<b>1.363.878.104.894</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>54.743.809.457</b>	<b>69.252.553.916</b>
1. Tiền	111		49.243.809.457	61.232.553.916
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.500.000.000	8.020.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>7.324.363.471</b>	<b>21.012.615.682</b>
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	5.2	7.900.403.471	21.391.015.682
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		(576.040.000)	(378.400.000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>365.691.398.639</b>	<b>423.648.704.491</b>
1. Phải thu khách hàng	131		271.291.821.084	315.185.525.416
2. Trả trước cho người bán	132		79.076.941.672	96.227.955.301
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		29.241.933.399	34.560.707.550
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	1.174.964.545
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	52.936.227.371	44.480.883.824
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(66.855.524.887)	(67.981.332.145)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>605.997.265.595</b>	<b>766.836.570.772</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.4	626.120.663.587	790.399.731.925
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.123.397.992)	(23.563.161.153)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>58.847.610.614</b>	<b>83.127.660.033</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.328.373.684	2.201.897.761
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.637.455.582	30.177.614.022
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		4.351.170.097	4.955.063.035
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	34.530.611.251	45.793.085.215
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.008.875.662.162</b>	<b>1.109.505.155.617</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>(229.546.314)</b>	<b>654.607.802</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		6.892.803.820	12.395.645.508
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	654.607.802
4. Phải thu dài hạn khác	218		12.731.513.667	12.731.513.667
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(19.853.863.801)	(25.127.159.175)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>556.648.621.598</b>	<b>568.355.917.304</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	330.893.132.774	338.841.279.000
<i>Nguyên giá</i>	222		713.873.389.450	690.480.839.634
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(382.980.256.676)	(351.639.560.634)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	-	1.397.929.223
<i>Nguyên giá</i>	225		-	1.426.680.909
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	(28.751.686)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	71.319.715.696	65.375.710.784
<i>Nguyên giá</i>	228		85.171.600.726	75.957.001.852
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(13.851.885.030)	(10.581.291.068)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		154.435.773.128	162.740.998.297
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>448.905.767.489</b>	<b>535.139.130.664</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.9	448.198.793.948	534.892.141.964
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.10	706.973.541	1.234.490.359
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(987.501.659)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.550.819.389</b>	<b>5.355.499.847</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	3.013.008.435	3.633.499.847
3. Tài sản dài hạn khác	268		537.810.954	1.722.000.000
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.101.480.109.938</b>	<b>2.473.383.260.511</b>

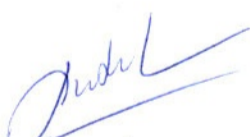


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.420.135.110.041</b>	<b>1.703.934.362.227</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.163.755.829.658</b>	<b>1.427.772.024.312</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	602.524.578.632	728.611.224.270
2. Phải trả người bán	312		225.114.579.564	312.712.295.396
3. Người mua trả tiền trước	313		73.408.848.124	154.332.876.965
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	42.887.838.746	48.259.910.944
5. Phải trả người lao động	315		14.585.376.478	14.842.767.354
6. Chi phí phải trả	316	5.15	81.589.903.296	52.642.948.089
7. Phải trả nội bộ	317		4.943.621.297	14.950.631.012
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	111.205.261.026	98.344.747.626
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		15.000.000	274.955.845
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.480.822.495	2.799.666.811
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>256.379.280.383</b>	<b>276.162.337.915</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		2.055.126.589	7.701.185.277
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	19	9.848.213.007	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.17	118.709.528.478	26.832.381.481
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.18	120.522.197.289	239.196.060.082
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.049.876.320	395.862.759
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		6.702.204	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		3.187.636.496	2.036.848.316
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>614.756.295.518</b>	<b>728.436.667.547</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.19	<b>613.262.899.491</b>	<b>726.965.130.441</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		720.674.599.929	704.920.474.429
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5.949.419.277	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2.649.782.215)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		24.964.356.961	7.978.335.327
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.026.681.947	5.942.775.780
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		34.059.089.297	30.771.912.148
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(184.186.770.549)	(25.722.492.166)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		3.425.304.844	3.074.124.923
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.493.396.027</b>	<b>1.471.537.106</b>
1. Nguồn kinh phí	432		1.493.396.027	1.471.537.106
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>66.588.704.379</b>	<b>41.012.230.737</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>450</b>		<b>2.101.480.109.938</b>	<b>2.473.383.260.511</b>

Người lập



Nguyễn Tuyết Anh

Kế toán trưởng



Trần Hữu Hưng

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2012

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Tuấn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	1.773.300.444.509	1.825.860.406.232
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.21	4.022.290.499	1.674.989.302
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	5.22	1.769.278.154.010	1.824.185.416.930
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	1.540.919.114.406	1.623.210.695.724
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>228.359.039.604</b>	<b>200.974.721.206</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	98.771.885.832	78.306.640.307
7. Chi phí tài chính	22	5.25	157.041.909.911	122.108.872.150
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	5.26	35.916.117.870	35.353.762.269
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.27	125.778.162.171	198.498.253.480
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-24+25}</b>	<b>30</b>		<b>8.394.735.484</b>	<b>(76.679.526.386)</b>
11. Thu nhập khác	31	5.28	26.777.942.861	34.193.237.948
12. Chi phí khác	32	5.29	23.649.755.870	19.882.412.152
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>3.128.186.991</b>	<b>14.310.825.796</b>
14. Lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	45		-	-
<b>16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>11.522.922.475</b>	<b>(62.368.700.590)</b>
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.30	6.842.219.557	9.936.304.583
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	66.728.915
<b>19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số</b>	<b>61</b>		<b>(370.931.514)</b>	<b>3.278.430.388</b>
<b>20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông Công ty Mẹ</b>	<b>62</b>		<b>5.051.634.432</b>	<b>(75.650.164.476)</b>

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2012

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuyết Anh

Trần Hữu Hưng



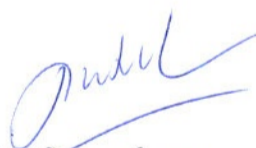
Hoàng Anh Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011  
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2011	Năm 2010
		VND	VND
<b>I. DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	11.522.922.475	(62.368.700.590)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	38.337.300.705	14.636.952.809
- Các khoản dự phòng	3	(7.987.212.232)	66.603.644.931
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(7.762.553)	3.216.417.039
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(45.710.194.008)	(73.396.761.732)
- Chi phí lãi vay	6	87.364.842.331	104.088.770.801
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	83.519.896.718	52.780.323.258
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	85.247.985.310	1.171.679.169
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	160.839.305.177	(184.126.081.370)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.584.021.183)	(82.941.612.831)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(321.795.465)	1.512.214.980
- Tiền lãi vay đã trả	13	(120.223.223.122)	(15.899.488.987)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11.438.561.338)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	25.236.107.236
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(10.239.411.191)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	185.800.174.906	(202.266.858.545)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(117.807.160.514)	(26.976.713.652)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.490.612.211	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(236.398.354.896)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	86.233.363.175	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	52.909.125.713	69.886.337.715
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	34.825.940.585	(193.488.730.833)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	133.434.038.318
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	375.798.944.829	593.759.277.089
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(610.933.804.779)	(388.871.646.785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(235.134.859.950)	338.321.668.622
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(14.508.744.459)	(57.433.920.756)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	69.252.553.916	126.686.474.672
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	54.743.809.457	69.252.553.916

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người lập



Nguyễn Tuyết Anh

Kế toán trưởng



Trần Hữu Hưng

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Tuấn

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 5239/QĐ/TCCB-LĐ ngày 23 tháng 12 năm 1995 và Quyết định số 3096/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH một thành viên lần đầu số 0100104429 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 11 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100104429, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 682.224.217.368 đồng.

Tên giao dịch tiếng Anh: VIETNAM MOTORS INDUSTRY CORPORATION, tên viết tắt là VINAMOTOR.

Trụ sở đăng ký : 120 phố Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**Ngành nghề kinh doanh**

- Thiết kế phương tiện vận tải, thiết kế phương tiện thi công công trình và thiết bị xếp dỡ hàng hóa;
- Sản xuất phụ tùng tổng thành, sửa chữa, hoán cải, lắp ráp đóng mới các phương tiện vận tải đường bộ, thiết bị thi công công trình, thiết bị xếp dỡ và các sản phẩm cơ khí khác;
- Sản xuất kết cấu thép và các chi tiết liên kết thép có cường độ cao, chịu tải trọng lớn;
- Kinh doanh vật tư, phụ tùng, thiết bị phương tiện cơ khí giao thông vận tải;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các phương tiện, thiết bị vật tư, phụ tùng thuộc lĩnh vực cơ khí ; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp ;
- Hợp tác lao động trong lĩnh vực đưa lao động đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài ;
- Đắp và sản xuất lốp xe ô tô, xe lam, xe lu ; Sản xuất sản phẩm cao su khác ;
- Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông và các công trình có liên quan đến cơ sở hạ tầng ngành giao thông và các công trình có liên quan đến cơ sở hạ tầng ngành giao thông vận tải ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng vật tư phục vụ ngành giao thông vận tải, công nghiệp, dân dụng, lâm sản, hải sản, thổ sản ;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu và dịch vụ quá cảnh hàng hóa được phép kinh doanh ;
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu phục vụ ngành giao thông vận tải ;
- Thiết kế đóng mới, cải tạo các loại sản phẩm phục vụ giao thông vận tải phương tiện cơ giới đường bộ, thiết bị sản xuất thi công ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng thiết bị xếp dỡ, kết cấu thép ;
- Kinh doanh vận tải hành khách, hàng bằng ô tô ;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế ;
- Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ du lịch ;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật), Tư vấn thiết kế công trình ;
- Các hoạt động về kiến trúc công trình ;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ và kỹ thuật trong lĩnh vực công nghiệp ;
- Thăm dò, khai thác khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm) ;
- Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản ;
- Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản ;
- Khai thác, quản lý, vận hành các dịch vụ phục vụ tòa nhà, khu chung cư, công trình dân dụng, công nghiệp ;
- Dịch vụ tuyển dụng, môi giới lao động cho Doanh nghiệp xuất khẩu lao động ;
- Xuất khẩu lao động ;
- Quy hoạch, thiết kế kiến trúc công trình ;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp ;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp ;
- Khảo sát địa chất thủy văn, khảo sát địa chất công trình.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc thu mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****4.1 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Tại ngày 31/12/2011, các công ty con sau đây được hợp nhất :

- |  |   |  |
|--|---|--|
| 1- Tên Công ty                                       | : | Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Thống Nhất                       |
| Địa chỉ  | : | Thừa Thiên Huế   |
| Hoạt động chính                                      | : | Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa và trung đại tu các loại xe      |
| Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại 31/12/2011 : |   | 3.876.000.000 đồng   |
| Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ                         | : | 51%  |
| Quyết biểu quyết của Công ty Mẹ                      | : | 51%  |
| 2- Tên Công ty                                       | : | Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô Trường Sơn                  |
| Địa chỉ  | : | Nghệ An  |
| Hoạt động chính                                      | : | Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa và trung đại tu các loại xe      |
| Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại 31/12/2011 : |   | 20.217.846.100 đồng  |
| Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ                         | : | 63,02%   |
| Quyết biểu quyết của Công ty Mẹ                      | : | 63,02%   |
| 3- Tên Công ty                                       | : | Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Nghệ An                          |
| Địa chỉ  | : | Nghệ An  |
| Hoạt động chính                                      | : | Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, thiết bị, phương tiện vận tải |
| Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại 31/12/2011 : |   | 5.753.840.000 đồng   |
| Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ                         | : | 51%  |
| Quyết biểu quyết của Công ty Mẹ                      | : | 51%  |
| 4- Tên Công ty                                       | : | Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Hòa Bình                         |
| Địa chỉ  | : | Hà Nội   |
| Hoạt động chính                                      | : | Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa và trung đại tu các loại xe      |
| Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại 31/12/2011 : |   | 7.996.800.000 đồng   |
| Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ                         | : | 67,7%  |
| Quyết biểu quyết của Công ty Mẹ                      | : | 67,7%  |
| 5- Tên Công ty                                       | : | Công ty Cổ phần Vận tải ô tô số 2                            |
| Địa chỉ  | : | Hà Nội   |
| Hoạt động chính                                      | : | Vận tải; Sản xuất các loại xe vận tải                        |
| Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại 31/12/2011 : |   | 18.384.000.000 đồng  |
| Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ                         | : | 73,54%   |
| Quyết biểu quyết của Công ty Mẹ                      | : | 73,54%   |
| 6- Tên Công ty                                       | : | Công ty Cổ phần Vận tải ô tô số 6                            |
| Địa chỉ  | : | Đà Nẵng  |
| Hoạt động chính                                      | : | Vận tải; Sản xuất các loại xe vận tải                        |
| Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại 31/12/2011 : |   | 9.082.638.680 đồng   |
| Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ                         | : | 57,58%   |
| Quyết biểu quyết của Công ty Mẹ                      | : | 57,58%   |

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****4.1 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

- 7- Tên Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải ô tô số 10  
Địa chỉ : Thái Nguyên  
Hoạt động chính : Vận tải; Sản xuất các loại xe vận tải  
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại 31/12/2011 : 2.968.350.000 đồng  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ : 70%  
Quyết biểu quyết của Công ty Mẹ : 70%
- 8- Tên Công ty : Công ty Cổ phần Đầu tư Vinamotor  
Địa chỉ : Hà Nội  
Hoạt động chính : Vận tải, kinh doanh thiết bị phụ tùng, phương tiện vận tải  
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại 31/12/2011 : 27.391.810.000 đồng  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ : 86,79%  
Quyết biểu quyết của Công ty Mẹ : 86,79%
- 9- Tên Công ty : Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô 3/2  
Địa chỉ : Hà Nội  
Hoạt động chính : Sản xuất các loại xe khách, xe buýt, xe tải, sản xuất phụ tùng  
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại 31/12/2011 : 29.624.240.000 đồng  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ : 65,83%  
Quyết biểu quyết của Công ty Mẹ : 65,83%
- 10- Tên Công ty : Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình  
Địa chỉ : Hà Nội  
Hoạt động chính : Mua bán thiết bị, xây dựng công trình  
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại 31/12/2011 : 2.254.580.000 đồng  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ : 83,42%  
Quyết biểu quyết của Công ty Mẹ : 83,42%
- 11- Tên Công ty : Công ty TNHH MTV Cơ khí Ngô Gia Tự  
Địa chỉ : Hà Nội  
Hoạt động chính : Sản xuất, kinh doanh phụ tùng thiết bị, phương tiện GTVT  
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại 31/12/2011 : 96.475.030.476 đồng  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ : 100%  
Quyết biểu quyết của Công ty Mẹ : 100%
- 12- Tên Công ty : Công ty TNHH MTV ô tô 1-5  
Địa chỉ : Hà Nội  
Hoạt động chính : Sản xuất, kinh doanh phụ tùng thiết bị, phương tiện GTVT  
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại 31/12/2011 : 47.369.652.715 đồng  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ : 100%  
Quyết biểu quyết của Công ty Mẹ : 100%
- 13- Tên Công ty : Công ty Cơ khí ô tô và Thiết bị điện Đà Nẵng  
Địa chỉ : Đà Nẵng  
Hoạt động chính : Sản xuất, kinh doanh phụ tùng thiết bị, phương tiện GTVT  
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại 31/12/2011 : 40.786.093.531 đồng  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ : 100%  
Quyết biểu quyết của Công ty Mẹ : 100%
- 14- Tên Công ty : Công ty CP Thương mại và Đầu tư Giao thông Vận tải  
Địa chỉ : Hà Nội  
Hoạt động chính : Sản xuất, kinh doanh phụ tùng thiết bị, phương tiện GTVT  
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại 31/12/2011 : 27.548.897.123 đồng  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ : 100%  
Quyết biểu quyết của Công ty Mẹ : 100%

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****4.2 Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**4.3 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

**4.4 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

**4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 6 tháng trở lên so với thời hạn thanh toán ghi trên Hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

**4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****4.8 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

<b><u>Nhóm tài sản</u></b>	<b><u>Thời gian khấu hao (Năm)</u></b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 05

**4.9 Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao*****Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**4.11 Đầu tư tài chính dài hạn**

*Công ty liên kết:*

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

*Góp vốn liên doanh :*

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

*Các khoản đầu tư dài hạn khác:*

Các khoản đầu tư dài hạn khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất được phản ánh theo giá gốc

**4.12 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ và chi phí khác được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

**4.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**4.15 Ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền hoặc tương đương tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài sản và công nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ được phân vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá trên Bảng Cân đối kế toán và sẽ được ghi ngược lại vào năm sau.

Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục công nợ phải thu dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào thu nhập trong năm. Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Tuy nhiên trong trường hợp nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Tổng Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Tổng Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán và phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng năm (5) năm tiếp theo.

**4.16 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**4.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**4.18 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****4.18 Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.19 Bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	6.184.052.158	8.499.491.293
Tiền gửi ngân hàng	43.059.757.299	52.733.062.623
Các khoản tương đương tiền	5.500.000.000	8.020.000.000
<b>Tổng</b>	<b>54.743.809.457</b>	<b>69.252.553.916</b>

**5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	813.500.000	813.500.000
Đầu tư ngắn hạn khác	7.086.903.471	20.577.515.682
<b>Tổng</b>	<b>7.900.403.471</b>	<b>21.391.015.682</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.3 Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	3.056.479.786	3.246.787.293
Nguyên liệu, vật liệu	201.646.662.610	212.214.742.547
Công cụ, dụng cụ	4.710.150.174	1.955.438.310
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	258.376.976.084	359.573.121.315
Thành phẩm	63.595.456.627	160.093.232.817
Hàng hoá	94.734.938.306	19.870.842.377
Hàng gửi đi bán	-	33.445.567.266
<b>Tổng</b>	<b><u>626.120.663.587</u></b>	<b><u>790.399.731.925</u></b>

**5.4 Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	27.912.066.128	41.186.098.433
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	6.618.545.123	4.606.986.782
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b><u>34.530.611.251</u></b>	<b><u>45.793.085.215</u></b>

53  
T  
A  
T  
C  
N

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.5 Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2011	317.249.015.258	229.444.084.354	133.512.967.464	8.588.385.831	1.686.386.727	690.480.839.634
Tăng trong năm	14.035.066.872	7.755.808.264	17.931.476.497	218.329.992	53.910.000	39.994.591.625
Mua trong năm	-	7.755.808.264	17.931.476.497	218.329.992	53.910.000	25.959.524.753
Từ XDCB	13.222.485.695	-	-	-	-	13.222.485.695
Tăng khác	812.581.177	-	-	-	-	812.581.177
Giảm trong năm	3.420.946.972	1.286.868.437	11.762.184.020	118.469.350	13.573.030	16.602.041.809
Thanh lý, nhượng bán	1.245.870.600	1.286.868.437	10.713.327.826	118.469.350	13.573.030	13.378.109.243
Giảm khác	2.175.076.372	-	1.048.856.194	-	-	3.223.932.566
Số dư tại 31/12/2011	327.863.135.158	235.913.024.181	139.682.259.941	8.688.246.473	1.726.723.697	713.873.389.450
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2011	122.781.119.921	154.261.990.502	66.579.219.777	7.046.532.350	970.698.084	351.639.560.634
Tăng trong năm	16.147.265.866	11.344.963.785	10.188.588.507	441.796.499	214.686.048	38.337.300.705
Khấu hao trong năm	16.147.265.866	11.344.963.785	10.188.588.507	441.796.499	214.686.048	38.337.300.705
Giảm trong năm	2.198.750.718	1.265.033.560	3.393.145.519	124.293.350	15.381.516	6.996.604.663
Thanh lý, nhượng bán	332.972.600	1.265.033.560	2.344.289.325	118.469.350	15.381.516	4.076.146.351
Giảm khác	1.865.778.118	-	1.048.856.194	5.824.000	-	2.920.458.312
Số dư tại 31/12/2011	136.729.635.069	164.341.920.727	73.374.662.765	7.364.035.499	1.170.002.616	382.980.256.676
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2011	194.467.895.337	75.182.093.852	66.933.747.687	1.541.853.481	715.688.643	338.841.279.000
Tại 31/12/2011	191.133.500.089	71.571.103.454	66.307.597.176	1.324.210.974	556.721.081	330.893.132.774

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.6 Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Bản quyền, bằng sáng chế</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>TSCĐ vô hình khác</u>	<u>Tổng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2011	72.268.796.325	1.520.000.000	506.244.850	1.661.960.677	75.957.001.852
Tăng trong năm	9.200.598.874	-	14.000.000	-	9.214.598.874
Mua trong năm	9.200.598.874	-	14.000.000	-	9.214.598.874
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	<u>81.469.395.199</u>	<u>1.520.000.000</u>	<u>520.244.850</u>	<u>1.661.960.677</u>	<u>85.171.600.726</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2011	8.024.537.072	1.520.000.000	312.584.565	724.169.431	10.581.291.068
Tăng trong năm	3.160.251.329	-	70.063.637	40.278.996	3.270.593.962
Khấu hao trong năm	3.160.251.329	-	70.063.637	40.278.996	3.270.593.962
Số dư tại 31/12/2011	<u>11.184.788.401</u>	<u>1.520.000.000</u>	<u>382.648.202</u>	<u>764.448.427</u>	<u>13.851.885.030</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2011	64.244.259.253	-	193.660.285	937.791.246	65.375.710.784
Tại 31/12/2011	<u>70.284.606.798</u>	<u>-</u>	<u>137.596.648</u>	<u>897.512.250</u>	<u>71.319.715.696</u>

**5.7 Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>31/12/2011 VND</u>	<u>01/01/2011 VND</u>
Dự án sản xuất 5000 xe buýt	47.072.921.538	47.072.921.538
Dự án nhà máy Bắc Giang	3.594.855.278	12.894.541.642
Nhà sản xuất ô tô 5000 xe/năm - Dây chuyền	-	27.388.876.886
Công trình nhà máy Phú Bài	-	98.674.134
Công trình nhà máy tại KCN	-	12.916.676.554
Công trình tại Hưng Yên	-	36.413.880.120
Dự án khác	86.860.493.392	25.955.427.423
Dự án kho bãi, nhà xưởng tại Hải Phòng	306.927.652	-
Sửa chữa nhà, gara	723.091.049	-
Mua sắm, nâng cấp thiết bị văn phòng, TSCĐ	3.055.626.454	-
Nhà máy ô tô Trường Sơn	1.373.155.036	-
Sân tập lái sát hạch Bắc Sông Tiền	11.448.702.729	-
<b>Tổng</b>	<u>154.435.773.128</u>	<u>162.740.998.297</u>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.8 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>Công ty Liên kết</b>	<b>253.216.859.539</b>	<b>252.406.381.189</b>
Công ty Cổ phần Việt Nam Motor	17.640.000.000	17.640.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Nam Định	5.132.300.000	5.132.300.000
Công ty CP Tư vấn ĐTXD & TMDV Hà Nội	200.822.100	-
Công ty Cổ phần Đầu tư CMC	2.550.000.000	2.550.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô TMT	61.280.620.000	61.280.620.000
Công ty Vận tải Ô tô số 4	1.378.820.189	1.378.820.189
Công ty Cổ phần Trường An Sinh	4.245.000.000	4.245.000.000
Công ty Cổ phần Cao su, chất dẻo Đại Mỗ	2.491.000.000	2.491.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Tư vấn Thiết kế 30/4	2.887.500.000	2.887.500.000
Công ty Cổ phần Cơ khí 19/8	2.154.600.000	3.354.600.000
Công ty Cổ phần Công trình và Thương mại GTVT	4.332.656.250	2.625.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vận tải	7.334.000.000	7.334.000.000
Công ty Cổ phần XKLD và Du lịch Thương mại	5.610.000.000	5.508.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8	4.721.660.000	4.721.660.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 1	6.480.000.000	6.480.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Trường Thọ	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí 120	13.657.991.000	13.657.991.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và XD Giao thông	22.950.000.000	22.950.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô xe máy 25/8	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai Motor	14.796.280.000	14.796.280.000
Công ty Cổ phần Việt Nam Motor Cần Thơ	60.828.610.000	60.828.610.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 5	4.245.000.000	4.245.000.000
<b>Công ty liên doanh</b>	<b>76.072.802.599</b>	<b>74.289.962.857</b>
Công ty Liên doanh Ô tô Hòa Bình (VMC)	46.308.677.000	44.525.837.258
Công ty Liên doanh Hino Motors Việt Nam	29.764.125.599	29.764.125.599
<b>Đầu tư vào Công ty khác</b>	<b>118.909.131.810</b>	<b>208.195.797.918</b>
<b>Tổng</b>	<b>448.198.793.948</b>	<b>534.892.141.964</b>

**5.9 Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay các tổ chức tín dụng	601.683.058.548	720.230.402.275
Vay cá nhân	841.520.084	8.380.821.995
<b>Tổng</b>	<b>602.524.578.632</b>	<b>728.611.224.270</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	5.541.732.069	5.961.270.951
Thuế xuất, nhập khẩu	3.320.339.540	12.267.602.153
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.675.838.427	8.272.180.208
Thuế thu nhập cá nhân	874.697.397	694.815.254
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	29.088.278.033	21.064.042.378
Các loại thuế khác	44.539.461	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	342.413.819	-
<b>Tổng</b>	<b>42.887.838.746</b>	<b>48.259.910.944</b>

**5.11 Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay phải trả	-	32.858.380.791
Chi phí bảo hành	-	2.212.887.585
Chi phí phải trả khác	81.589.903.296	17.571.679.713
<b>Tổng</b>	<b>81.589.903.296</b>	<b>52.642.948.089</b>

**5.12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thừa chờ xử lý	174.458.694	222.737.070
Kinh phí công đoàn	2.533.991.114	1.885.157.922
Bảo hiểm xã hội	7.259.379.615	6.573.717.372
Bảo hiểm y tế	-	117.170.733
Phải trả cổ phần hóa	1.545.360.737	2.943.025.693
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	-
Các khoản phải trả khác	99.615.331.242	86.564.654.516
Bảo hiểm thất nghiệp	76.739.624	38.284.320
<b>Tổng</b>	<b>111.205.261.026</b>	<b>98.344.747.626</b>

**5.13 Vay và nợ dài hạn**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn ngân hàng	120.197.957.145	231.322.671.255
Vay cá nhân	324.240.144	7.873.388.827
<b>Tổng</b>	<b>120.522.197.289</b>	<b>239.196.060.082</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.13 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

MẤU B 09 - DN/HN

**Biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn XDCB	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2010</b>	426.925.603.808	156.420.616.851	(366.213.165)	11.959.904.344	6.934.634.330	28.621.696.244	48.653.850.033	3.074.124.923	682.224.217.368
<b>Tăng trong năm</b>	359.986.135.565	-	366.213.165	-	-	2.150.215.904	(72.371.734.088)	-	290.130.830.546
Vốn góp trong năm	203.565.518.714	-	-	-	-	-	-	-	203.565.518.714
Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(72.371.734.088)	-	(72.371.734.088)
Đánh giá lại	-	-	366.213.165	-	-	-	-	-	366.213.165
Tăng khác	156.420.616.851	-	-	-	-	2.150.215.904	-	-	-
<b>Giảm trong năm</b>	81.991.264.944	156.420.616.851	-	3.981.569.017	991.858.550	-	2.004.608.111	-	245.389.917.473
Giảm khác	81.991.264.944	156.420.616.851	-	3.981.569.017	991.858.550	-	2.004.608.111	-	245.389.917.473
<b>Số dư tại 31/12/2010</b>	704.920.474.429	-	-	7.978.335.327	5.942.775.780	30.771.912.148	(25.722.492.166)	3.074.124.923	726.965.130.441
<b>Số dư tại 01/01/2011</b>	704.920.474.429	-	-	7.978.335.327	5.942.775.780	30.771.912.148	(25.722.492.166)	3.074.124.923	726.965.130.441
<b>Tăng trong năm</b>	15.754.125.500	5.949.419.277	-	16.986.021.634	5.083.906.167	4.112.062.049	5.051.634.432	351.179.921	53.288.348.980
Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	16.986.021.634	5.083.906.167	-	5.051.634.432	-	27.121.562.233
Tăng khác	15.754.125.500	5.949.419.277	-	-	-	4.112.062.049	-	351.179.921	26.166.786.747
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	2.649.782.215	-	-	824.884.900	163.515.912.815	-	166.990.579.930
Giảm khác	-	-	2.649.782.215	-	-	824.884.900	163.515.912.815	-	166.990.579.930
<b>Số dư tại 31/12/2011</b>	720.674.599.929	5.949.419.277	(2.649.782.215)	24.964.356.961	11.026.681.947	34.059.089.297	(184.186.770.549)	3.425.304.844	613.262.899.491

310  
2011/12

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.14 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng	1.692.352.204.758	1.701.969.324.241
Doanh thu cung cấp dịch vụ	70.619.899.356	107.131.386.388
Doanh thu hợp đồng xây dựng	10.328.340.395	16.759.695.603
<b>Tổng</b>	<b>1.773.300.444.509</b>	<b>1.825.860.406.232</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.022.290.499)	(1.674.989.302)
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.769.278.154.010</b>	<b>1.824.185.416.930</b>

**5.15 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn hàng hóa	1.517.878.007.448	1.557.224.965.957
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.952.375.774	49.962.483.914
Giá vốn hoạt động xây lắp	19.088.731.184	16.023.245.853
<b>Tổng</b>	<b>1.540.919.114.406</b>	<b>1.623.210.695.724</b>

**5.16 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.834.156.866	3.510.424.017
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	394.225.538	49.895.722
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.762.553	10.740.000
Lãi trả chậm	1.659.627.727	0
Cổ tức, lợi nhuận đầu tư	45.518.258.021	69.886.337.715
Doanh thu tài chính khác	43.357.855.127	4.849.242.853
<b>Tổng</b>	<b>98.771.885.832</b>	<b>78.306.640.307</b>

**5.17 Chi phí tài chính**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	87.364.842.331	104.088.770.801
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.676.991.574	1.365.983.343
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã chưa thực hiện	-	3.216.417.039
Chi phí tài chính khác	51.000.076.006	13.437.700.967
<b>Tổng</b>	<b>157.041.909.911</b>	<b>122.108.872.150</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**6. Thông tin khác**

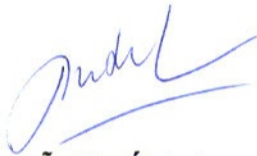
**6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**6.2 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên khác.

**Người lập**



**Nguyễn Tuyết Anh**

**Kế toán trưởng**



**Trần Hữu Hưng**

*Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2012*

**Tổng Giám đốc**



**Hoàng Anh Tuấn**